

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

- Mã chứng khoán: VJC

- Địa chỉ: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024 7108 6668

Fax: 024 3728 1838

- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (VJC) công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/9/2023 tại đường dẫn <https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-kiem-toan>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG

Vietjet Aviation Joint Stock Company

Ha Noi Office:

302/3 Kim Ma St., Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District
Ha Noi, Viet Nam

☎ +84.024 3728 1828

☎ +84.024 3728 1838

Ho Chi Minh Office:

8th Floor, Vietjet Plaza
60A, Truong Son St., Tan Binh Dist, Ho Chi Minh Cty, Viet Nam

☎ +84.028 3547 1866

☎ +84.028 3547 1865

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Michael Hickey Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Quản lý cấp cao	Ông Lương Thế Phúc Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Đỗ Xuân Quang Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 83. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 9 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 9 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.


Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14270
TP. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 9 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.481.522.947.844	33.587.472.621.916
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.165.034.774.500	1.858.261.735.520
111	Tiền		864.583.141.801	895.285.954.496
112	Các khoản tương đương tiền		1.300.451.632.699	962.975.781.024
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		528.875.421.096	687.775.421.096
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(470.900.000.000)	(490.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.775.421.096	187.775.421.096
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		27.504.897.102.281	29.729.804.064.103
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	11.893.179.714.058	12.402.309.894.689
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	676.998.742.149	1.626.225.517.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.277.718.646.074	15.044.268.652.091
140	Hàng tồn kho		1.075.114.220.273	982.716.071.675
141	Hàng tồn kho	9	1.075.114.220.273	982.716.071.675
150	Tài sản ngắn hạn khác		207.601.429.694	328.915.329.522
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	174.089.977.941	164.682.034.869
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	11.783.843.260	139.358.572.943
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	21.727.608.493	24.874.721.710

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		39.743.501.493.825	34.449.491.811.396
210	Các khoản phải thu dài hạn		24.758.058.273.474	21.238.145.855.696
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	3.771.425.000.000	3.863.320.000.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	2.792.755.825.362	1.132.635.253.054
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	851.167.932.661	868.221.855.860
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.342.709.515.451	15.373.968.746.782
220	Tài sản cố định		5.923.192.002.166	5.709.719.496.248
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.524.022.368.364	5.681.333.704.196
222	Nguyên giá		6.123.328.650.558	6.113.532.845.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(599.306.282.194)	(432.199.141.556)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	348.168.600.747	-
225	Nguyên giá		366.890.044.815	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.721.444.068)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	51.001.033.055	28.385.792.052
228	Nguyên giá		87.627.424.773	61.941.976.858
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.626.391.718)	(33.556.184.806)
240	Tài sản dở dang dài hạn		316.389.681.524	308.749.694.497
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	316.389.681.524	308.749.694.497
250	Đầu tư tài chính dài hạn		149.417.024.400	149.417.024.400
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	149.417.024.400	149.417.024.400
260	Tài sản dài hạn khác		8.596.444.512.261	7.043.459.740.555
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	8.299.478.006.841	6.639.189.192.765
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	296.966.505.420	404.270.547.790
270	TỔNG TÀI SẢN		71.225.024.441.669	68.036.964.433.312

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		56.352.119.610.987	53.138.669.609.828
310	Nợ ngắn hạn		29.834.850.355.055	30.417.318.604.359
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.140.613.811.436	9.659.935.956.869
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.119.173.158.856	1.986.659.055.915
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	406.010.909.910	358.418.036.035
314	Phải trả người lao động	16	151.239.167.993	190.125.532.153
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.301.422.095.900	855.084.674.254
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18(a)	2.720.464.587.877	3.503.454.041.287
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.064.299.135.297	3.409.079.045.889
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	7.129.638.119.324	8.549.901.782.085
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.682.854.643.730	1.758.368.694.808
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	119.134.724.732	146.291.785.064
330	Nợ dài hạn		26.517.269.255.932	22.721.351.005.469
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18(b)	85.091.704.627	-
337	Phải trả dài hạn khác		1.071.918.840	69.127.001.956
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	11.801.175.763.255	10.309.745.847.108
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	14.629.929.869.210	12.342.478.156.405
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.872.904.830.682	14.898.294.823.484
410	Vốn chủ sở hữu		14.872.904.830.682	14.898.294.823.484
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	33.384.377.445	195.328.953.538
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	9.154.052.462.527	9.018.933.578.880
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.018.933.578.880	11.281.432.588.734
421b	- LNST/(lỗ) chưa phân phối của kỳ này/năm nay		135.118.883.647	(2.262.499.009.854)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	21.871.532.811	20.435.833.167
440	TỔNG NGUỒN VỐN		71.225.024.441.669	68.036.964.433.312

Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Hà Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 9 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.503.155.481.329	15.934.562.202.610
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.503.155.481.329	15.934.562.202.610
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(27.724.417.863.222)	(14.622.162.896.680)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.778.737.618.107	1.312.399.305.930
21	Doanh thu hoạt động tài chính	702.925.465.666	343.703.136.264
22	Chi phí tài chính	(1.037.992.457.582)	(1.278.984.326.204)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(769.153.377.725)	(692.378.380.306)
25	Chi phí bán hàng	(833.625.615.267)	(365.009.407.607)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(395.176.492.266)	(204.470.175.831)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	214.868.518.658	(192.361.467.448)
31	Thu nhập khác	48.835.269.599	456.468.470.544
32	Chi phí khác	(17.506.998.085)	(314.667.608)
40	Lợi nhuận khác	31.328.271.514	456.153.802.936
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	246.196.790.172	263.792.335.488
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.338.164.511)	(171.775.548.467)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(107.304.042.370)	52.920.777.503
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	136.554.583.291	144.937.564.524
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	135.118.883.647	143.708.449.484
62	Cổ đông không kiểm soát	1.435.699.644	1.229.115.040
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	249	265
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	249	265

Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đình Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 9 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	246.196.790.172	263.792.335.488	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 37	193.687.946.700	38.839.083.356
03	Các khoản dự phòng		3.129.299.176.095	1.957.529.949.135
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32	131.791.177.002	110.503.344.709
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(201.745.708.318)	(285.443.190.711)
06	Chi phí lãi vay	32	769.153.377.725	692.378.380.306
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		4.268.382.759.376	2.777.599.902.283
09	Tăng các khoản phải thu		(1.142.396.787.553)	(7.967.641.772.348)
10	Tăng hàng tồn kho		(92.398.148.598)	(91.720.199.359)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(4.791.041.193)	5.448.419.959.412
12	Tăng chi phí trả trước		(1.669.696.757.148)	(1.582.630.466.714)
14	Tiền lãi vay đã trả		(905.543.995.231)	(667.039.839.518)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(715.578.106)	(59.818.784.340)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22	(27.157.060.332)	(44.391.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		425.683.391.215	(2.187.222.800.584)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(127.234.723.127)	(51.463.090.728)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		104.478.032.313	419.534.815
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		178.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay		118.005.504.996	129.746.333.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		273.248.814.182	78.702.777.311

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	20	11.562.183.961.264	14.137.498.771.047
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(11.944.018.641.897)	(10.853.743.827.251)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	20	(3.264.360.620)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(385.099.041.253)	3.283.754.943.796
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		313.833.164.144	1.175.234.920.523
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	1.858.261.735.520	1.868.252.946.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.060.125.164)	(747.249.185)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.165.034.774.500	3.042.740.617.895

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 39.



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đình Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 9 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 83 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty con sở hữu gián tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 địa điểm kinh doanh chính. Chi tiết như sau:

Nơi thành lập, đăng ký hoạt động

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet Chi nhánh tại Miền Trung

200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Địa điểm kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Tầng 6, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 5.990 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.016 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ kế toán được tính toàn bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Tập đoàn sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Tập đoàn sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Tập đoàn khi Tập đoàn phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của mỗi bên. Bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là chia doanh thu, chi phí, và các bên có quyền, điều kiện và khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và động cơ tàu bay	12 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 47 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.21 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(v) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.18 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.19 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.16(b)(i)).
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (“Thai Vietjet”) – một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Tập đoàn được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thứ lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

- (i) Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận tải được cung cấp.
- (ii) Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.
- (iii) Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách khi hoàn thành việc cập nhật các thông tin trên hệ thống như yêu cầu của khách hàng hoặc gia hạn thành công các vé máy bay với mức phí đã được quy định cụ thể và xác định trước cho từng dịch vụ.
- (iv) Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
 - Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)

- (v) Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi xác định được phần công việc đã hoàn thành theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quảng cáo hoặc khi thực hiện hoạt động bán hàng có hưởng hoa hồng như đã đồng ý trong các hợp đồng và thỏa thuận liên quan với mức phí ghi nhận cho từng hoạt động cũng được quy định chi tiết trong các văn bản này.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê tài chính, tức là bên cho thuê cung cấp tài chính cho bên thuê, được đảm bảo bằng tài sản. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản không được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh là một khoản lãi từ việc bán tài sản mà phải ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và thương mại tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

(g) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

(h) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(j) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.14 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.21 và 21); và
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.30 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	8.080.014.858	9.872.547.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	856.503.150.368	885.413.407.203
Các khoản tương đương tiền (*)	1.300.451.609.274	962.975.781.024
	<u>2.165.034.774.500</u>	<u>1.858.261.735.520</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,8%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền là 556 tỷ Đồng, đang được sử dụng làm tài sản thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 423 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 490 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 40(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2023			Dự phòng VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>519.100.000.000</u>	<u>(470.900.000.000)</u>
	Tại ngày 31.12.2022			Dự phòng VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>(490.000.000.000)</u>

Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và đã nhận đầy đủ khoản thanh toán trong năm 2023. Theo Phụ lục hợp đồng mới nhất số 110623/HD_VJC_BS ký ngày 11 tháng 6 năm 2023, bên mua sẽ có quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu PV Oil với mức giá sẽ được thỏa thuận với người nắm quyền vào ngày thực hiện quyền mua trong tương lai không trễ hơn ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (*)

	Tại ngày 30.6.2023				Tại ngày 31.12.2022			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị tài sản thuần Tập đoàn sở hữu VND	
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	-	9	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	-	-	10	60.000.000.000	-	-
		60.000.000.000	-	-		60.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2023				Tại ngày 31.12.2022			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	9,1	149.417.024.400	225.888.663.600	-	9,1	149.417.024.400	191.913.539.400	-
Angelica Holding Limited (iii)	10	-	-	-	10	-	-	-
		149.417.024.400	225.888.663.600	-		149.417.024.400	191.913.539.400	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Tập đoàn. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 226 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 192 tỷ Đồng).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Fadle Chem Private Limited	1.316.086.775.000	609.847.600.000
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	933.526.199.999	1.604.766.900.000
Hangzhou Star International Travel Service Co., Ltd. (*)	813.647.084.031	1.735.832.800.000
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd.	964.209.405.000	677.564.250.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	669.907.749.432	944.712.915.295
Khác	489.096.528.986	241.188.842.598
	<u>5.186.473.742.448</u>	<u>5.813.913.307.893</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	<u>6.706.705.971.610</u>	<u>6.588.396.586.796</u>
	<u><u>11.893.179.714.058</u></u>	<u><u>12.402.309.894.689</u></u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu được 1.523 tỷ Đồng từ các khách hàng này.

(b) Dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản phải thu từ chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay với bên liên quan khác (Thuyết minh 40(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	215.184.033.119	275.059.001.497
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	461.814.709.030	1.351.166.515.826
	<u>676.998.742.149</u>	<u>1.626.225.517.323</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd.	1.724.730.917.667	-
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	1.068.024.907.695	1.132.635.253.054
	<u>2.792.755.825.362</u>	<u>1.132.635.253.054</u>

Số dư thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ quảng cáo và tư vấn có thời hạn từ 5 đến 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời gian đáo hạn	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9%	2023	657.000.000.000	657.000.000.000

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza, theo Hợp đồng cho vay số 100921/HDV/VJC-TSP ngày 10 tháng 9 năm 2021 để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2023.

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited (*)	USD	2,5%	2025	492.650.221.568	512.689.557.018
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited (**)	USD	5%	2033	303.371.789.593	300.386.377.342
Ban Điều hành (Thuyết minh 40(b))	VND	5,8%	2027	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (Thuyết minh 40(b))	VND	5,8%	2027	25.000.000.000	25.000.000.000
Khác	VND	5%	2025	5.145.921.500	5.145.921.500
				851.167.932.661	868.221.855.860

(*) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 21.501.600 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2025.

(**) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 12.950.770 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (i)	2.737.800.000.000	-	3.614.800.000.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	1.767.510.400.000	-	-	-
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê				
- Đóng góp định kỳ	1.565.689.029.243	-	1.485.171.706.801	-
- Phải thu chi phí bảo dưỡng tàu bay	337.966.231.079	-	442.633.214.126	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (iii)	1.386.498.478.785	-	1.807.805.631.328	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh (iv)	1.125.167.613.286	-	2.083.963.627.561	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp (iv)	360.442.752.848	-	105.591.795.895	-
Khác	1.351.389.586.147	-	1.334.384.387.568	-
	<u>10.632.464.091.388</u>	<u>-</u>	<u>10.874.350.363.279</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	<u>3.645.254.554.686</u>	<u>-</u>	<u>4.169.918.288.812</u>	<u>-</u>
	<u>14.277.718.646.074</u>	<u>-</u>	<u>15.044.268.652.091</u>	<u>-</u>

- (i) Khoản phải thu này liên quan đến các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ("Conasi") và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex ("Flex"). Trong đó khoản phải thu từ Conasi được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu được 967 tỷ Đồng từ Conasi trong tháng 8 năm 2023.
- (ii) Trong kỳ, Tập đoàn đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") với một bên thứ ba có thời hạn trong vòng 1 năm. Theo đó, các bên thống nhất chia lợi nhuận trước thuế theo tỷ lệ hợp tác thực tế tại thời điểm quyết toán dự án. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được các bên thỏa thuận bằng văn bản sau khi kết thúc thời hạn hợp tác kinh doanh nhưng không thấp hơn 9%/năm tính trên số vốn hợp tác kể từ ngày Tập đoàn góp vốn (Thuyết minh 41(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.
- (iv) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza cho Công ty TNHH Menas.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.001.719.372.513	-	9.261.664.412.149	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (v)	3.950.760.651.090	-	3.248.651.248.296	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.705.216.257.576	-	1.385.265.877.334	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (vi)	666.000.000.000	-	666.000.000.000	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	259.308.871.522	-	149.392.198.866	-
Khác	154.042.072.773	-	95.866.770.453	-
	<u>16.737.047.225.474</u>	<u>-</u>	<u>14.806.840.507.098</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	605.662.289.977	-	567.128.239.684	-
	<u>17.342.709.515.451</u>	<u>-</u>	<u>15.373.968.746.782</u>	<u>-</u>

- (v) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2024 đến năm 2028.
- (vi) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.027.184.161.505	-	944.247.619.321	-
Hàng hóa	47.930.058.768	-	38.468.452.354	-
	<u>1.075.114.220.273</u>	<u>-</u>	<u>982.716.071.675</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ và dụng cụ	143.189.903.673	118.760.173.915
Phí bản quyền phần mềm	15.509.752.852	14.213.790.811
Khác	15.390.321.416	31.708.070.143
	<u>174.089.977.941</u>	<u>164.682.034.869</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê	6.621.776.237.332	5.023.761.090.900
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	743.504.505.020	608.163.922.799
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	352.558.918.094	495.343.640.432
Chi phí kiểm tra tàu bay	265.570.443.077	267.207.414.543
Khác	316.067.903.318	244.713.124.091
	<u>8.299.478.006.841</u>	<u>6.639.189.192.765</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí kiểm tra tàu bay VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.065.554.996.522	632.155.195.498	182.890.430.569	174.818.646.585	33.635.365.276	6.089.054.634.450
Tăng trong năm	692.655.542.194	77.371.593.378	70.321.938.834	557.885.544.084	17.168.107.527	1.415.402.726.017
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	242.667.349.245	-	-	242.667.349.245
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	225.385.696.812	225.385.696.812
Phân bổ trong năm	(654.143.517.148)	(92.016.962.579)	(228.672.304.105)	(237.360.550.237)	(31.476.045.524)	(1.243.669.379.593)
Giảm trong năm	(80.305.930.668)	(9.345.903.498)	-	-	-	(89.651.834.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.023.761.090.900	608.163.922.799	267.207.414.543	495.343.640.432	244.713.124.091	6.639.189.192.765
Tăng trong kỳ	2.055.384.724.475	190.027.889.069	1.383.057.803	42.581.129.284	64.675.689.064	2.354.052.489.695
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	117.840.008.542	2.443.432.882	-	120.283.441.424
Phân loại lại	-	-	109.735.584.319	(223.348.495.624)	111.977.198.799	(1.635.712.506)
Phân bổ trong kỳ	(457.369.578.043)	(54.687.306.848)	(143.607.147.113)	(51.449.263.897)	(105.298.108.636)	(812.411.404.537)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.621.776.237.332	743.504.505.020	352.558.918.094	265.570.443.077	316.067.903.318	8.299.478.006.841

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.456.562.051.560	408.553.614.498	119.288.825.328	71.456.897.783	57.671.456.583	6.113.532.845.752
Mua trong kỳ	263.487.467.040	244.000.000	6.342.317.036	6.572.689.000	1.425.953.852	278.072.426.928
Thanh lý, nhượng bán	(263.487.467.040)	-	-	(4.789.155.082)	-	(268.276.622.122)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.456.562.051.560	408.797.614.498	125.631.142.364	73.240.431.701	59.097.410.435	6.123.328.650.558
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	294.456.360.375	26.041.398.614	51.372.765.712	28.394.277.137	31.934.339.718	432.199.141.556
Khấu hao trong kỳ	153.629.728.951	4.312.608.614	7.217.912.202	4.202.194.165	2.533.851.788	171.896.295.720
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	(4.789.155.082)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	448.086.089.326	30.354.007.228	58.590.677.914	27.807.316.220	34.468.191.506	599.306.282.194
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.162.105.691.185	382.512.215.884	67.916.059.616	43.062.620.646	25.737.116.865	5.681.333.704.196
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.008.475.962.234	378.443.607.270	67.040.464.450	45.433.115.481	24.629.218.929	5.524.022.368.364

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 580 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 602 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội của Tập đoàn (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 52.5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Động cơ tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Thuê mới trong kỳ	366.890.044.815
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	366.890.044.815
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong kỳ	18.721.444.068
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.721.444.068
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	348.168.600.747
	<hr/> <hr/>

TSCĐ thuê tài chính thể hiện giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của động cơ tàu bay căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính ngày 2 tháng 2 năm 2023 với bên cho thuê. Thời hạn thuê là 96 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tài trợ qua đêm có đảm bảo (SOFR) kỳ hạn 1 tháng công bố trong từng thời kỳ, cộng với mức biên độ được quy định trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10,76%/năm. Khoản thanh toán tiền thuê hàng tháng phụ thuộc vào số giờ bay và chu kỳ bay thực tế của động cơ tàu bay. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng thuê.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	61.941.976.858
Mua trong kỳ	2.944.239.087
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	22.741.208.828
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	87.627.424.773
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.556.184.806
Khấu hao trong kỳ	3.070.206.912
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	36.626.391.718
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	28.385.792.052
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	51.001.033.055
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 31 tỷ Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	152.494.031.970	191.600.755.991
Chi phí kiểm tra và sửa chữa	126.633.901.670	72.883.904.312
Phần mềm	-	24.200.479.927
Khác	37.261.747.884	20.064.554.267
	<u>316.389.681.524</u>	<u>308.749.694.497</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	308.749.694.497	500.760.695.887
Mua sắm	61.853.487.009	101.792.352.104
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(22.741.208.828)	(625.912.381)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	-	(225.385.696.812)
Khác	(31.472.291.154)	(67.791.744.301)
	<u>316.389.681.524</u>	<u>308.749.694.497</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>316.389.681.524</u>	<u>308.749.694.497</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	3.074.022.120.896	3.074.022.120.896	2.496.227.675.244	2.496.227.675.244
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.477.812.994.984	2.477.812.994.984	1.520.378.879.754	1.520.378.879.754
Khác	3.478.074.999.447	3.478.074.999.447	4.638.460.529.977	4.638.460.529.977
	<u>9.029.910.115.327</u>	<u>9.029.910.115.327</u>	<u>8.655.067.084.975</u>	<u>8.655.067.084.975</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))				
	1.110.703.696.109	1.110.703.696.109	1.004.868.871.894	1.004.868.871.894
	<u>10.140.613.811.436</u>	<u>10.140.613.811.436</u>	<u>9.659.935.956.869</u>	<u>9.659.935.956.869</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Technology Nam Anh	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital		
Việt Nam	1.260.000.000	395.000.000.000
Khác	904.058.549.627	1.022.047.602.627
	<u>1.305.318.549.627</u>	<u>1.417.047.602.627</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))		
	813.854.609.229	569.611.453.288
	<u>2.119.173.158.856</u>	<u>1.986.659.055.915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	139.358.572.943	777.747.371.952	-	(905.322.101.635)	11.783.843.260
Thuế nhà thầu nước ngoài	24.874.721.710	-	-	(5.191.247.689)	19.683.474.021
Khác	-	13.506.523.867	-	(11.462.389.395)	2.044.134.472
	<u>164.233.294.653</u>	<u>791.253.895.819</u>	<u>-</u>	<u>(921.975.738.719)</u>	<u>33.511.451.753</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	165.344.856.313	2.338.164.511	(715.578.106)	-	166.967.442.718
Thuế GTGT	-	1.033.411.828.343	-	(905.322.101.635)	128.089.726.708
Thuế thu nhập cá nhân	192.791.399.947	101.932.112.298	(183.804.390.507)	-	110.919.121.738
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	15.206.334.757	(9.980.468.322)	(5.191.247.689)	34.618.746
Khác	281.779.775	135.492.760.452	(124.312.150.832)	(11.462.389.395)	-
	<u>358.418.036.035</u>	<u>1.288.381.200.361</u>	<u>(318.812.587.767)</u>	<u>(921.975.738.719)</u>	<u>406.010.909.910</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là khoản phải trả lương tháng 6 cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	1.689.216.271.527	348.923.487.758
Chi phí lãi vay	163.945.919.260	146.092.701.141
Chi phí bảo trì	96.930.612.278	98.929.376.541
Khác	351.329.292.835	261.139.108.814
	<u>2.301.422.095.900</u>	<u>855.084.674.254</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.674.030.705.954	3.431.102.413.796
Khác	46.433.881.923	72.351.627.491
	<u>2.720.464.587.877</u>	<u>3.503.454.041.287</u>

(b) Dài hạn

Đây là khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b)).

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	577.253.602.447	884.921.481.267
Phải trả về mua cổ phần	-	960.000.000.000
Khác	1.385.145.948.990	1.323.388.048.121
	<u>1.962.399.551.437</u>	<u>3.168.309.529.388</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	101.899.583.860	240.769.516.501
	<u>2.064.299.135.297</u>	<u>3.409.079.045.889</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	7.786.603.382.085	10.362.183.961.264	(11.910.303.541.897)	-	85.295.251.362	6.323.779.052.814
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	68.298.400.000	-	(33.715.100.000)	68.493.745.000	-	103.077.045.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	650.000.000.000	-	-	-	-	650.000.000.000
Bên liên quan (ii)	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Nợ thuế tài chính tới hạn trả (Thuyết minh 20(b)(v))	-	-	(3.264.360.620)	10.686.146.686	360.235.444	7.782.021.510
	<u>8.549.901.782.085</u>	<u>10.362.183.961.264</u>	<u>(11.947.283.002.517)</u>	<u>79.179.891.686</u>	<u>85.655.486.806</u>	<u>7.129.638.119.324</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 40(b))(*)	USD	Tháng 7 đến tháng 10 năm 2023	3.372.026.844.270	2.918.027.095.639
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Tháng 7 đến tháng 9 năm 2023	1.163.151.695.091	2.146.440.768.211
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	Tháng 11 đến tháng 12 năm 2023	1.076.209.245.261	1.072.567.986.932
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 11 đến tháng 12 năm 2023	649.771.605.904	649.714.086.079
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	Tháng 10 năm 2023	62.619.662.288	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	USD	Tháng 2 năm 2023	-	699.859.102.940
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	Tháng 3 năm 2023	-	299.994.342.284
			6.323.779.052.814	7.786.603.382.085

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6.665 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.665 tỷ Đồng).

Trong kỳ kế toán, lãi suất cho vay VND và USD các khoản vay ngắn hạn lần lượt từ 6,1%/năm đến 11,75%/năm và 5,9%/năm theo từng thời điểm nhận nợ của Tập đoàn.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(ii) Vay bên liên quan**

Chi tiết các khoản vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy	VND	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

Trong kỳ kế toán, khoản vay trên chịu lãi suất 5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5%/năm), có thời gian đáo hạn là tháng 5 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIỆTJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày 1.1.2023		Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023	
	VND	VND			Đánh giá lại VND	VND
Vay ngân hàng (iii)	309.745.847.108	-	-	(68.493.745.000)	1.678.814.484	242.930.916.592
Trái phiếu thường (iv)	10.000.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	11.200.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b)(v))	-	366.890.044.815	366.890.044.815	(10.686.146.686)	2.040.948.534	358.244.846.663
	<u>10.309.745.847.108</u>	<u>1.566.890.044.815</u>	<u>1.566.890.044.815</u>	<u>(79.179.891.686)</u>	<u>3.719.763.018</u>	<u>11.801.175.763.255</u>

(iii) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	103.077.045.000	242.930.916.592	68.298.400.000	309.745.847.108

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

- (*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,94%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,99%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	<u>580.224.720.387</u>	<u>602.357.633.852</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,1% - 9,5%	2024	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8% - 9%	2023	650.000.000.000	-	650.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	12%	2028	-	1.200.000.000.000	-	-
				650.000.000.000	11.200.000.000.000	650.000.000.000	10.000.000.000.000

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi từ 3%/năm đến 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Nợ thuê tài chính:

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Tại ngày 30.6.2023		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	7.782.021.510	37.538.805.721	45.320.827.231
Từ 1 đến 5 năm	37.240.509.211	176.075.205.136	213.315.714.347
Trên 5 năm	321.004.337.452	51.706.389.754	372.710.727.206
	<u>366.026.868.173</u>	<u>265.320.400.611</u>	<u>631.347.268.784</u>

Tập đoàn đã thuê động cơ tàu bay theo điều kiện Hợp đồng thuê tài chính ngày 2 tháng 2 năm 2023 với một Ngân hàng tại Mỹ (Thuyết minh 11(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tàu bay thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Dự phòng lập trong kỳ	3.059.424.371.005	212.817.183.378	3.272.241.554.383
Sử dụng trong kỳ	(60.303.892.656)	-	(60.303.892.656)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>15.868.026.923.588</u>	<u>1.444.757.589.352</u>	<u>17.312.784.512.940</u>
Ngắn hạn	2.662.348.291.537	20.506.352.193	2.682.854.643.730
Dài hạn	13.205.678.632.051	1.424.251.237.159	14.629.929.869.210
	<u>15.868.026.923.588</u>	<u>1.444.757.589.352</u>	<u>17.312.784.512.940</u>

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	146.291.785.064	327.150.076.791
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(27.157.060.332)	(180.858.291.727)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>119.134.724.732</u>	<u>146.291.785.064</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.463.265.380.734	3.360.651.126.590
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	653.122.594.492	461.673.738.962
	<u>4.116.387.975.226</u>	<u>3.822.324.865.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.506.283.663.957)	(3.037.649.078.335)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(313.137.805.849)	(380.405.239.427)
	<u>(3.819.421.469.806)</u>	<u>(3.418.054.317.762)</u>
Cán trừ	<u>4.116.387.975.226</u>	<u>3.822.324.865.552</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>296.966.505.420</u>	<u>404.270.547.790</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	404.270.547.790	(154.517.071.443)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 36)	(107.304.042.370)	558.787.619.233
Số dư cuối kỳ/năm	<u>296.966.505.420</u>	<u>404.270.547.790</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả	3.173.605.384.717	2.573.781.289.048
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	537.279.406.892	892.155.495.309
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả	288.951.517.871	246.388.081.195
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	106.180.000.000	110.000.000.000
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	10.371.665.746	-
	<u>4.116.387.975.226</u>	<u>3.822.324.865.552</u>
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(2.339.688.445.847)	(2.208.298.416.955)
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	(1.324.355.247.466)	(1.004.752.218.180)
Chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước	(148.700.901.004)	(121.632.784.560)
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	-	(83.370.898.067)
Khác	(6.676.875.489)	-
	<u>(3.819.421.469.806)</u>	<u>(3.418.054.317.762)</u>
	<u>296.966.505.420</u>	<u>404.270.547.790</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	(364.926.262.025)	2.686.397.034.458

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông trong nước	447.131.339	82,56	449.467.725	82,99
Cổ đông nước ngoài	94.479.995	17,44	92.143.609	17,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	100	541.611.334	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ)/LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(110.730.393.251)	11.281.432.588.734	19.911.667.098	16.854.210.320.480
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(2.262.499.009.854)	524.166.069	(2.261.974.843.785)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	306.059.346.789	-	-	306.059.346.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	195.328.953.538	9.018.933.578.880	20.435.833.167	14.898.294.823.484
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	135.118.883.647	1.435.699.644	136.554.583.291
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	(161.944.576.093)	-	-	(161.944.576.093)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	33.384.377.445	9.154.052.462.527	21.871.532.811	14.872.904.830.682

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cố tức phải trả cho các cổ đông là 57 tỷ Đồng.

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	135.118.883.647	143.708.449.484
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	541.611.334	541.611.334
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	249	265

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	16.977.939.743.079	11.616.024.372.511
Giá vốn của chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay	4.207.147.615.491	-
Chi phí khối kỹ thuật	2.787.644.098.194	1.279.287.954.055
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.971.745.710.496	608.320.350.932
Giá vốn từ bán động cơ	1.209.264.000.000	411.251.291.000
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	232.005.552.963	159.045.695.989
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	153.441.244.579	99.953.799.028
Khác	185.229.898.420	448.279.433.165
	<u>27.724.417.863.222</u>	<u>14.622.162.896.680</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	423.476.771.886	57.884.393.346
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200.670.253.780	285.209.372.612
Lãi trả chậm	78.778.440.000	-
Khác	-	609.370.306
	<u>702.925.465.666</u>	<u>343.703.136.264</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	769.153.377.725	692.378.380.306
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	131.791.177.002	110.503.344.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(19.100.000.000)	235.000.000.000
Khác	77.717.353.941	135.129.427.074
	<u>1.037.992.457.582</u>	<u>1.278.984.326.204</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.291.795.609	27.363.356.496
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	296.759.578.163	195.454.604.833
Chi phí hoa hồng môi giới	92.332.824.890	46.333.682.200
Chi phí nhân viên	78.961.801.793	70.784.167.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.600.266.701	558.174.345
Khác	18.679.348.111	24.515.422.196
	<u>833.625.615.267</u>	<u>365.009.407.607</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.790.056.285	69.690.010.151
Chi phí lương nhân viên	94.920.256.505	111.709.238.545
Chi phí thuê	29.907.857.507	6.247.053.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.352.996.389	3.378.575.464
Khác	43.205.325.580	13.445.298.029
	<u>395.176.492.266</u>	<u>204.470.175.831</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Hỗ trợ từ nhà cung cấp tàu bay	43.440.865.350	447.726.000.000
Khác	5.394.404.249	8.742.470.544
	<u>48.835.269.599</u>	<u>456.468.470.544</u>
Chi phí khác		
Khác	17.506.998.085	314.667.608
	<u>17.506.998.085</u>	<u>314.667.608</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ các công ty sau:

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No.1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09a – DN/HN****36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	246.196.790.172	263.792.335.488
Thuế tính ở thuế suất 20%	49.239.358.034	52.758.467.098
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	70.915.023.750	76.909.921.139
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(10.512.174.903)	(10.813.617.273)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>109.642.206.881</u>	<u>118.854.770.964</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.338.164.511	171.775.548.467
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	107.304.042.370	(52.920.777.503)
Chi phí thuế TNDN	<u>109.642.206.881</u>	<u>118.854.770.964</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	9.613.939.054.912	6.219.602.551.752
Chi phí thuê	5.116.497.938.359	3.871.537.638.755
Chi phí nhân viên	2.161.692.823.118	1.407.072.066.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.687.946.700	38.839.083.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.450.990.592.175	3.192.626.148.685
	<u>23.536.808.355.264</u>	<u>14.729.677.488.835</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tập đoàn không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 4.

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

Bên liên quan khác:

- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi (*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Cộng Hoà (*)
- Công ty TNHH Menas (*)
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*)

(*) Các năm trước đây, Tập đoàn đánh giá các công ty này là bên liên quan quan có chung nhân sự quản lý chủ chốt với công ty thành viên thuộc tập đoàn của cổ đông lớn. Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện đánh giá lại và xác định bên liên quan để phù hợp hơn với Luật doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, căn cứ theo mối quan hệ của Tập đoàn, các công ty này được đánh giá, xác định lại và không trình bày là bên liên quan của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nhân sự quản lý chủ chốt

Những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Quản lý cấp cao và Ủy ban Kiểm toán của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	631.573.411.796	513.211.112.768
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	197.773.892.681	170.462.412.750
	<u>829.347.304.477</u>	<u>683.673.525.518</u>
ii) Doanh thu từ chuyển quyền thương mại tàu bay		
Angelica Holding Limited	-	3.193.810.000.000
	<u>-</u>	<u>3.193.810.000.000</u>
iii) Doanh thu dịch vụ khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	123.379.938.022	92.290.025.240
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	52.721.888.969	-
Khác	18.929.582.764	25.508.681
	<u>195.031.409.755</u>	<u>92.315.533.921</u>
iv) Chi phí thuê hoạt động tàu bay và động cơ		
Apricot Aircraft Assets Limited	458.578.300.421	557.911.177.024
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	71.112.316.954	66.322.076.705
Khác	23.177.496.774	-
	<u>552.868.114.149</u>	<u>624.233.253.729</u>
v) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	70.215.586.862	-
Khác	11.095.417.604	4.189.121.946
	<u>81.311.004.466</u>	<u>4.189.121.946</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
vi) Trả trước tiền thuê động cơ AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	-	739.980.636.445
vii) (Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần HDBank	94.343.784.990	57.658.193.045
viii) Hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng</i>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	123.099.514.699	183.196.593.785
Khác	17.452.230.462	82.588.947.403
	140.551.745.161	265.785.541.188
<i>Chi phí lãi vay</i>		
Ngân hàng HDBank	127.181.455.211	40.601.147.764
Khác	1.109.589.041	30.616.438.355
	128.291.044.252	71.217.586.119
<i>Nhận vay</i>		
Ngân hàng HDBank	8.736.438.082.625	2.437.550.606.352
Khác	-	45.000.000.000
	8.736.438.082.625	2.482.550.606.352
<i>Trả nợ gốc vay</i>		
Ngân hàng HDBank	8.367.733.585.356	2.363.936.481.101
Khác	-	700.000.000.000
	8.367.733.585.356	3.063.936.481.101
<i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với ngân hàng HDBank</i>		
Gửi tiền	100.000.000.000	855.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	(100.000.000.000)	(805.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ix) Hoạt động đầu tư		
<i>Bán động cơ</i>		
Apricot Holding Limited	612.014.000.000	-
<i>Mua động cơ</i>		
Angelica Holding Limited	1.206.138.360.000	-
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	2.627.760.433	3.640.761.267
Ban Điều hành và Ban Quản lý Cấp cao	10.560.131.742	9.076.612.218
	<u>13.187.892.175</u>	<u>12.717.373.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Hội đồng quản trị	Thù lao VND
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*)	188.011.115
Bà Nguyễn Thanh Hà	474.035.898
Ông Nguyễn Anh Tuấn	416.000.000
Ông Đinh Việt Phương	234.666.668
Ông Nguyễn Thanh Hùng	393.332.468
Ông Lưu Đức Khánh	385.857.142
Ông Chu Việt Cường	535.857.142
Ông Donal Joshep Boylan	-
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	-
	<hr/> <hr/>
Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao	Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác VND
Tổng Giám đốc	984.345.833
Phó Tổng Giám đốc	9.575.785.909
	<hr/> <hr/>

(*) Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo không nhận Thù lao bằng tiền, và sử dụng để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc từ Quý 2 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	449.606.412.196	490.494.847.483
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng HDBank	9.450.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	4.824.673.026.329	4.277.852.215.600
Angelica Holding Limited	1.111.761.377.529	1.583.402.871.804
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	747.487.699.120	686.086.426.787
Khác	22.783.868.632	41.055.072.605
	<u>6.706.705.971.610</u>	<u>6.588.396.586.796</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))		
Angelica Holding Limited	3.771.425.000.000	3.863.320.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Angelica Holding Limited	311.741.177.353	1.025.844.472.828
Apricot Holding Limited	127.687.688.906	143.555.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	15.756.164.375	170.000.000.000
Khác	6.629.678.396	11.767.042.998
	<u>461.814.709.030</u>	<u>1.351.166.515.826</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
AAA Aircraft Asset Company Limited	492.650.221.568	512.689.557.018
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	303.371.789.593	300.386.377.342
Ban Điều hành (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý Cấp cao (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>846.022.011.161</u>	<u>863.075.934.360</u>

(*) Giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Tập đoàn.

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	2.232.299.548.723	2.144.870.380.860
Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An	734.400.000.000	1.424.910.400.000
Angelica Holding Limited	456.787.500.000	454.350.000.000
Khác	221.767.505.963	145.787.507.952
	<u>3.645.254.554.686</u>	<u>4.169.918.288.812</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Angelica Holding Limited	414.900.000.000	414.900.000.000
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	131.033.827.477	100.994.693.184
Apricot Aircraft Assets Limited	43.486.170.000	36.072.504.000
Khác	16.242.292.500	15.161.042.500
	<u>605.662.289.977</u>	<u>567.128.239.684</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
AAA Aircraft Company Limited	279.515.706.447	371.689.630.160
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	158.086.713.942	64.696.315.716
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	143.947.390.156	85.841.035.200
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	138.550.117.444	92.419.350.884
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	109.521.256.517	61.536.528.000
Khác	281.082.511.603	328.686.011.934
	<u>1.110.703.696.109</u>	<u>1.004.868.871.894</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Victoria Academy	805.379.683.161	16.500.000.000
Khác	8.474.926.068	553.111.453.288
	<u>813.854.609.229</u>	<u>569.611.453.288</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ngân hàng HDBank	3.667.384.848	2.997.476.038
Khác	2.465.753.425	1.350.000.000
	<u>6.133.138.273</u>	<u>4.347.476.038</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Angelica Aircraft Assets Limited	30.274.875.000	12.902.875.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	154.243.835.625
Khác	71.624.708.860	73.622.805.876
	<u>101.899.583.860</u>	<u>240.769.516.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Ngân hàng HDBank	3.372.026.844.270	2.918.027.095.639
Công ty TNHH Victoria Academy	45.000.000.000	45.000.000.000
	<u>3.417.026.844.270</u>	<u>2.963.027.095.639</u>

41 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(a) Thỏa thuận thuê hoạt động

(i) Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	11.798.481.238.435	11.506.559.066.274
Từ 1 đến 5 năm	37.861.368.546.736	38.581.623.224.033
Trên 5 năm	18.926.891.305.248	19.870.076.281.001
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>68.586.741.090.419</u>	<u>69.958.258.571.308</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê hoạt động như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	1.312.002.391.385	1.333.279.444.266
Từ 1 đến 5 năm	3.615.719.718.241	4.099.020.606.476
Trên 5 năm	625.264.690.695	768.399.362.220
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.552.986.800.321</u>	<u>6.200.699.412.962</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC (tiếp theo)**(b) Cam kết khác**

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 8(a)(ii))	452.489.600.000	-
Đặt cọc mua tàu bay	86.562.099.263	745.849.197.380
Từ 1 đến 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	31.645.607.374.923	25.886.578.817.620
Trên 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	6.934.959.545.910	13.270.140.555.624
	<u>39.119.618.620.096</u>	<u>39.902.568.570.624</u>

(c) Thỏa thuận khác

Tập đoàn đã ký một hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Trong năm 2022, Tập đoàn và Boeing Company đã thống nhất một thỏa thuận điều chỉnh lịch giao cho tàu bay và những điều khoản khác (bao gồm các nội dung liên quan đến thanh toán và hỗ trợ thương mại từ nhà sản xuất) trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Tập đoàn.

42 VẤN ĐỀ KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã phát sinh một vấn đề tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (4) tàu bay thuê mua theo cấu trúc JOLCO (Japaneses Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO bao gồm Vietjet, Nhà đầu tư Nhật Bản và các Ngân hàng. Ngân hàng trong giao dịch liên quan đến 4 tàu bay JOLCO này bán khoản nợ cho một Quỹ đầu tư tài chính mới thành lập trong năm 2021. Vụ việc đang được thụ lý bởi Tòa án Thương mại của Tòa án tối cao Vương quốc Anh (“Tòa án”) và sẽ được Toà án phán xử vào tháng 5 năm 2024. Ban Điều hành của Tập đoàn tin tưởng vào sự công bằng của Toà án, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Tập đoàn. Theo đó, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá không có rủi ro về lập dự phòng chi phí liên quan đến vấn đề tranh chấp này tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 24 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc phát hành 10 đợt trái phiếu, chi tiết như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn trái phiếu	Mệnh giá trái phiếu VND	Số lượng trái phiếu	Tổng giá trị trái phiếu VND
VJCH2328005	04/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328006	07/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328007	17/07/2023	60 tháng	100.000.000	2.000	200.000.000.000
VJCH2328008	25/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328009	01/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328010	04/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328011	08/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328012	15/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328013	21/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328014	24/08/2023	60 tháng	100.000.000	2.000	200.000.000.000
				<u>28.000</u>	<u>2.800.000.000.000</u>

Các trái phiếu không có tài sản đảm bảo. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu được đủ số tiền 2.800.000.000.000 Đồng liên quan đến việc phát hành các trái phiếu này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 2 tháng 9 năm 2023.

Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

